Name: ……...

Class: S2…

Tel: 034 200 9294

Ngày GV giao bài: Thứ……., ngày…./….

Ngày HS nộp bài: Thứ……., ngày…./….

Grammar: ……

Reading: ……

Mini Test: ……

GLOBAL ENGLISH 2

UNIT 7 – THE WORLD AROUND US – GRAMMAR 2 & MOVERS READING

A. GRAMMAR

- Past Simple with irregular verbs *(Thì quá khứ đơn với động từ bất quy tắc)*

- Dùng để nói về một hành động **đã xảy ra trong quá khứ**.
- Một số động từ khi chuyển sang quá khứ sẽ **thay đổi hoàn toàn, không thêm -ed**.
  Ví dụ: see → **saw**: I **saw** a lion. *(Tôi **đã thấy** một con sư tử.)*
  eat → **ate**: He **ate** an apple. *(Anh ấy **đã ăn** một quả táo.)*
- Một số động từ bất quy tắc thường gặp:

No.	V-inf	V_2	Meanings	No.	V-inf	V_2	Meanings
1	begin	began	đã bắt đầu	6	leave	left	đã rời đi
2	feel	felt	đã cảm thấy	7	sit	sat	đã ngồi
3	find	found	đã tìm thấy	8	stand	stood	đã đứng
4	give	gave	đã đưa, đã cho	9	take	took	đã lấy, đã mang đi
5	hold	held	đã cầm, đã giữ	10	tell	told	đã kể, đã nói

- **Structure** (Cấu trúc)

Statement (Câu khẳng định)	**Negative** (Câu phủ định)	**Question** (Câu hỏi)
My mom **told** me a story.	My mom **didn't tell** me a story.	**Did** your mom **tell** you a story? Yes, she **did**. / No, she **didn't**.

*__Note: V-inf__: động từ nguyên mẫu; V_2: động từ ở dạng quá khứ đơn; **didn't**: did not

- There was / There were

📌 Dùng để nói về sự tồn tại của một hoặc nhiều thứ trong quá khứ.



There was a tree.



There was a girl.



There were three trees.



There were three girls.

B. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	**shopping cart (= trolley)** (n phr.)	xe đẩy mua sắm	3	**customer** (n)	khách hàng
2	**checkout** (n)	quầy thanh toán	4	**section** (n)	khu vực, gian hàng

*__Note:__ *n = noun: danh từ;* *n phr. = noun phrase: cụm danh từ*

LIVEWORKSHEETS

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi*

C. HOMEWORK

I. Choose the correct answer. *(Chọn đáp án đúng.)*

0. He _____ his new job last month.

a. begin *(b.) began* *c. beginning*

1. We _____ a cat in the garden yesterday.

a. find b. finding c. found

2. Did Amy _____ happy after the test last week?

a. felt b. feel c. feels

3. My mom _____ me a gift on my birthday.

a. give b. gave c. given

4. They didn't _____ on the bench this morning.

a. sit b. sat c. sitting

5. Tom _____ take his books yesterday.

a. doesn't b. don't c. didn't

II. Fill in the blanks with WAS or WERE, then match the pictures with the correct sentences.
(Điền WAS hoặc WERE vào chỗ trống, sau đó nối hình với câu đúng.)

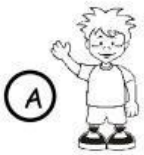
*0. There **was** a girl.*

1. There _____ five balls.

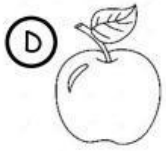
2. There _____ a boy.

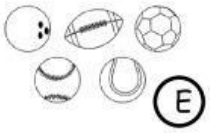
3. There _____ four cats.

4. There _____ an apple.











0. C	1.	2.	3.	4.

III. Write the verbs in PAST SIMPLE. *(Viết động từ sử dụng thì QUÁ KHỨ ĐƠN.)*

*0. Yesterday, she **saw** **(see)** a bird in the tree.*

1. David _____ **(leave)** his book at home this morning.
2. We _____ **(stand)** near the school gate yesterday.
3. Emma _____ **(not hold)** the baby last night.
4. The children _____ **(not tell)** a story last Sunday.
5. _____ the class _____ **(begin)** at 8 a.m. yesterday?

LIVEWORKSHEETS

D. CAMBRIDGE READING PRACTICE

Part 4: Read the text.

The Supermarket

*(0) Every town has a supermarket. People go there when **they** need to buy food.*

(1) In a supermarket, there are _____ shelves full of food, drinks, and other things.

(2) Some people _____ a shopping cart to carry their things.

(3) When people finish shopping, they go to the checkout to _____ for their items.

(4) Supermarkets are often very busy in the evening when many people _____ shopping.

(5) The people who work at the supermarket _____ customers find what they need.

(6) There is a special section for fresh _____ like apples and bananas.

(7) In the cold section, you can find milk, eggs, and _____.

(8) People use shopping _____ or trolleys to carry their food.

Word Choices

0. they / he / it

1. much / lots / many

2. pushes / pushing / push

3. pay / paying / paid

4. go / play / make

5. helping / help / helps

6. fruits / chairs / books

7. shoes/ pencils / bread

8. bags / windows / tables

LIVEWORKSHEETS

I. Homework: Choose the right words and fill in the blanks from sentences 4-8.
(Chọn từ đúng và viết chúng vào chỗ trống từ các câu 4 đến 8.)

II. Classwork:

*** Detail questions:** Choose the right words and fill in the blanks from sentences 1-3.
(Chọn từ đúng và viết chúng vào chỗ trống từ các câu 1 đến 3.)

*** General questions:** Choose the correct answer.

Note: For general questions, read the whole text.
(Với các câu ở phần general questions, đọc cả đoạn văn.)

1. **Where do people go when they need to buy food?**

   a) To the hospital

   b) To the supermarket

   c) To the park

2. **What do people use to carry their things in the supermarket?**

   a) A shopping cart

   b) A backpack

   c) A bicycle

LIVEWORKSHEETS